

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng, quản lý của  
ngành Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 tháng 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 2176/QĐ-BKHCN ngày 07/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; Quyết định số 882/QĐ-BTTTT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông; Quyết định số 1310/QĐ-BKHCN ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về công bố thủ tục hành*

*chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này, gồm các nội dung sau đây:

**1.** Các thủ tục hành chính (*19 thủ tục cấp tỉnh*) trong các lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng và bưu chính thuộc phạm vi chức năng, quản lý của ngành Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*có phụ lục kèm theo được chuyển qua Văn phòng điện tử*), cụ thể:

- a) Danh mục thủ tục hành chính.
- b) Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính.
- c) Quy trình nội bộ, liên thông và điện tử đối với các thủ tục hành chính.
- d) Danh mục thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần phải số hóa đối với các thủ tục hành chính.

**2.** Các thủ tục hành chính bị bãi bỏ và thay thế, gồm:

a) Các thủ tục hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại Mục IV Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng, quản lý của ngành Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*12 thủ tục cấp tỉnh*).

b) Các thủ tục hành chính lĩnh vực bưu chính tại Mục I Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng, quản lý của ngành Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*07 thủ tục cấp tỉnh*).

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

**1.** Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận hồ sơ, Trang thông tin điện tử của cơ quan theo đúng quy định đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan, đơn vị mình.

b) Thực hiện cập nhật nội dung thủ tục hành chính, quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của thủ tục hành chính lên Cổng dịch vụ công của tỉnh; tích hợp, đồng bộ thủ tục hành chính lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

**2.** Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật tất cả nội dung của thủ tục hành chính lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *7/12*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TTPVHCC&KSTTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Uyên) *18*

**KT. CHỦ TỊCH** *huc*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Thành Diệu*

**Phụ lục**  
**DANH MỤC, NỘI DUNG, QUY TRÌNH NỘI BỘ, LIÊN THÔNG, ĐIỆN TỬ VÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI**  
**QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẦN PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT                                               | Mã TTHC                    | Tên TTHC                                                                                                                                                                                    | Phí, lệ phí |           | TTHC liên thông |           |           | Dịch vụ công trực tuyến |             |                             | Dịch vụ<br>Bưu<br>chính<br>công<br>ích | Ghi<br>chú |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------------|-----------|-----------|-------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------|------------|
|                                                   |                            |                                                                                                                                                                                             | Phí         | Lệ<br>phí | Cùng<br>cấp     | 02<br>cấp | 03<br>cấp | Toàn<br>trình           | Một<br>phần | Cung<br>cấp<br>thông<br>tin |                                        |            |
| (1)                                               | (2)                        | (3)                                                                                                                                                                                         | (4)         | (5)       | (6)             | (7)       | (8)       | (9)                     | (10)        | (11)                        | (12)                                   | (13)       |
| <b>I. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG</b> |                            |                                                                                                                                                                                             |             |           |                 |           |           |                         |             |                             |                                        |            |
| 1                                                 | 2.000212.00<br>0.00.00.H58 | Công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                              |             |           |                 |           |           | X                       |             |                             | X                                      |            |
| 2                                                 | 1.000449.00<br>0.00.00.H58 | Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                      |             |           |                 |           |           | X                       |             |                             | X                                      |            |
| 3                                                 | 2.001207.00<br>0.00.00.H58 | Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                                                                                            |             | X         |                 |           |           | X                       |             |                             | X                                      |            |
| 4                                                 | 2.001209.00<br>0.00.00.H58 | Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận                                                                                                      |             | X         |                 |           |           | X                       |             |                             | X                                      |            |
| 5                                                 | 2.001277.00<br>0.00.00.H58 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban |             | X         |                 |           |           | X                       |             |                             | X                                      |            |



| STT                           | Mã TTHC                    | Tên TTHC                                                                                                        | Phí, lệ phí |        | TTHC liên thông |        |        | Dịch vụ công trực tuyến |          |                    | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------------|--------|--------|-------------------------|----------|--------------------|----------------------------|---------|
|                               |                            |                                                                                                                 | Phí         | Lệ phí | Cùng cấp        | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình              | Một phần | Cung cấp thông tin |                            |         |
| (1)                           | (2)                        | (3)                                                                                                             | (4)         | (5)    | (6)             | (7)    | (8)    | (9)                     | (10)     | (11)               | (12)                       | (13)    |
|                               |                            | hành                                                                                                            |             |        |                 |        |        |                         |          |                    |                            |         |
| 6                             | 2.001269.00<br>0.00.00.H58 | Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia (Cấp hội đồng sơ tuyển Bộ, ngành; địa phương |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 7                             | 2.001259.00<br>0.00.00.H58 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                             |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 8                             | 1.001392.00<br>0.00.00.H58 | Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)                                              |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 9                             | 2.001208.00<br>0.00.00.H58 | Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)          |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 10                            | 2.001100.00<br>0.00.00.H58 | Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định                                           |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 11                            | 2.001501.00<br>0.00.00.H58 | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)                                              |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 12                            | 2.002253.00<br>0.00.00.H58 | Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân     |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| <b>II. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH</b> |                            |                                                                                                                 |             |        |                 |        |        |                         |          |                    |                            |         |
| 1                             | 1.003659.00<br>0.00.00.H58 | Cấp giấy phép bưu chính                                                                                         | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 2                             | 1.003687.00                | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính                                                                            | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |

| STT | Mã TTHC                    | Tên TTHC                                                                                          | Phí, lệ phí |        | TTHC liên thông |        |        | Dịch vụ công trực tuyến |          |                    | Dịch vụ Bưu chính công ích | Ghi chú |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------------|--------|--------|-------------------------|----------|--------------------|----------------------------|---------|
|     |                            |                                                                                                   | Phí         | Lệ phí | Cùng cấp        | 02 cấp | 03 cấp | Toàn trình              | Một phần | Cung cấp thông tin |                            |         |
| (1) | (2)                        | (3)                                                                                               | (4)         | (5)    | (6)             | (7)    | (8)    | (9)                     | (10)     | (11)               | (12)                       | (13)    |
|     | 0.00.00.H58                |                                                                                                   |             |        |                 |        |        |                         |          |                    |                            |         |
| 3   | 1.003633.00<br>0.00.00.H58 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn                                                           | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 4   | 1.004379.00<br>0.00.00.H58 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được                            | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 5   | 1.004470.00<br>0.00.00.H58 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính                                                | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 6   | 1.010902.00<br>0.00.00.H58 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính                                   |             |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |
| 7   | 1.005442.00<br>0.00.00.H58 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được | X           |        |                 |        |        | X                       |          |                    | X                          |         |